

Số: 89/QĐ-NH1

Nghĩa Hành, ngày 10 tháng 10 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách  
9 tháng đầu năm 2026 của Trường THPT Nghĩa Hành

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT NGHĨA HÀNH

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1957/QĐ-SGDĐT ngày 29/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét đề nghị của kế toán trường THPT Nghĩa Hành;

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước 9 tháng đầu năm 2026 của Trường THPT Nghĩa Hành (đính kèm biểu số 75).

**Điều 2.** Hình thức, thời gian và địa điểm công khai: Công khai trên website và niêm yết bảng tin nhà trường trong thời gian 30 ngày kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên Trường THPT Nghĩa Hành chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC Sở;
- Niêm yết trên bảng tin;
- Website trường;
- Lưu VT, KT

HIỆU TRƯỞNG



Lê Văn Triều

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH  
9 THÁNG NĂM 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số: 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Trường THPT Nghĩa Hành công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 9 tháng năm 2026 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                    | Dự toán năm | Ước thực hiện 9 tháng năm 2026 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|-------|---------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                           | 3           | 4                              | 5                                   | 6                                                                |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí |             |                                |                                     |                                                                  |
| I     | Số thu phí, lệ phí                          |             |                                |                                     |                                                                  |
| 1     | Lệ phí                                      |             |                                |                                     |                                                                  |
| 2     | Phí                                         |             |                                |                                     |                                                                  |
|       | Học phí                                     | 1.980       | 1.131,65                       | 57,15%                              | 115,2%                                                           |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại            |             |                                |                                     |                                                                  |
| 1     | Chi sự nghiệp Giáo dục Đào tạo              |             |                                |                                     |                                                                  |
| a     | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ           | 1.980       | 573,564                        | 28,97%                              | 110,82%                                                          |
| b     | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ     |             |                                |                                     |                                                                  |
| 2     | Chi quản lý hành chính                      |             |                                |                                     |                                                                  |
| a     | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ       |             |                                |                                     |                                                                  |
| b     | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ |             |                                |                                     |                                                                  |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước       |             |                                |                                     |                                                                  |
| 1     | Lệ phí                                      |             |                                |                                     |                                                                  |
| 2     | Phí                                         |             |                                |                                     |                                                                  |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước              |             |                                |                                     |                                                                  |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                  |             |                                |                                     |                                                                  |

| Số TT      | Nội dung                                                                                      | Dự toán năm       | Ước thực hiện 9 tháng năm 2026 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                 |                   |                                |                                     |                                                                  |
| 1.1        | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                                         |                   |                                |                                     |                                                                  |
| 1.2        | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                                                   |                   |                                |                                     |                                                                  |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>                   |                   |                                |                                     |                                                                  |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                                                |                   |                                |                                     |                                                                  |
| -          | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ       |                   |                                |                                     |                                                                  |
| -          | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ |                   |                                |                                     |                                                                  |
| 2.2        | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                   |                                |                                     |                                                                  |
| 2.3        | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |                   |                                |                                     |                                                                  |
| -          | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo                                                 |                   |                                |                                     |                                                                  |
| -          | Nhiệm vụ chuyển đổi số                                                                        |                   |                                |                                     |                                                                  |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>                                                        | <b>35.601,509</b> | <b>25.228,722</b>              | <b>70,86%</b>                       | <b>119,64%</b>                                                   |
| <b>3.1</b> | <b>Kinh phí thường xuyên giao tự chủ</b>                                                      | <b>31.953,000</b> | <b>22.084,419</b>              | <b>69,12%</b>                       |                                                                  |
|            | Tiền lương                                                                                    | 15.033,963        | 11.560,358                     |                                     |                                                                  |
|            | Công hợp đồng                                                                                 | 240,000           | 157,036                        |                                     |                                                                  |
|            | Phụ cấp lương                                                                                 | 8.038,719         | 5.922,532                      |                                     |                                                                  |
|            | Tiền thưởng                                                                                   | 255,114           | 142,000                        |                                     |                                                                  |
|            | Phúc lợi tập thể                                                                              | 71,000            | 22,543                         |                                     |                                                                  |
|            | Các khoản đóng góp                                                                            | 3.919,079         | 3.037,101                      |                                     |                                                                  |
|            | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                                                         | 72,727            | 156,485                        |                                     |                                                                  |
|            | Thanh toán dịch vụ công cộng                                                                  | 201,744           | 96,402                         |                                     |                                                                  |
|            | Vật tư văn phòng                                                                              | 293,714           | 145,828                        |                                     |                                                                  |
|            | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                                             | 67,500            | 19,672                         |                                     |                                                                  |
|            | Hội nghị                                                                                      | 55,000            | 0,000                          |                                     |                                                                  |
|            | Công tác phí                                                                                  | 293,100           | 183,901                        |                                     |                                                                  |
|            | Chi phí thuê mướn                                                                             | 330,000           | 35,640                         |                                     |                                                                  |

| Số TT      | Nội dung                                                                                                    | Dự toán năm       | Ước thực hiện 9 tháng năm 2026 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
|            | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng                        | 773,500           | 310,929                        |                                     |                                                                  |
|            | Mua sắm tài sản                                                                                             | 997,500           | 15,000                         |                                     |                                                                  |
|            | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                                                 | 1.168,100         | 212,605                        |                                     |                                                                  |
|            | Chi khác                                                                                                    | 58,000            | 5,292                          |                                     |                                                                  |
|            | Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp          | 84,240            | 61,095                         |                                     |                                                                  |
| <b>3.2</b> | <b>Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                              | <b>3.648,5090</b> | <b>3.144,303</b>               | <b>86,2%</b>                        |                                                                  |
|            | Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của chính phủ.    | 1.500,000         | 1.150,700                      |                                     |                                                                  |
|            | Kinh phí thực hiện Chính sách cho giáo viên theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2021                  | 200,000           | 111,219                        |                                     |                                                                  |
|            | Kinh phí thực hiện chính sách về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC | 17,000            | 0,000                          |                                     |                                                                  |
|            | Kinh phí sửa chữa công trình năm 2026                                                                       | 1.780,000         | 1.731,230                      |                                     |                                                                  |
|            | Kinh phí tổ chức kỳ thi Tốt nghiệp THPT năm 2026                                                            | 151,509           | 151,154                        |                                     |                                                                  |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                               |                   |                                |                                     |                                                                  |
| <b>4.1</b> | <b>Kinh phí thường xuyên giao tự chủ</b>                                                                    |                   |                                |                                     |                                                                  |
| <b>4.2</b> | <b>Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                              |                   |                                |                                     |                                                                  |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                                                   |                   |                                |                                     |                                                                  |
| <b>5.1</b> | <b>Kinh phí thường xuyên giao tự chủ</b>                                                                    |                   |                                |                                     |                                                                  |
| <b>5.2</b> | <b>Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                              |                   |                                |                                     |                                                                  |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                                                |                   |                                |                                     |                                                                  |
| <b>6.1</b> | <b>Kinh phí thường xuyên giao tự chủ</b>                                                                    |                   |                                |                                     |                                                                  |
| <b>6.2</b> | <b>Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                              |                   |                                |                                     |                                                                  |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                                                      |                   |                                |                                     |                                                                  |

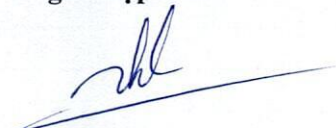
| Số TT     | Nội dung                                                                    | Dự toán năm | Ước thực hiện 9 tháng năm 2026 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 7.1       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                           |             |                                |                                     |                                                                  |
| 7.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                      |             |                                |                                     |                                                                  |
| 8.1       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                           |             |                                |                                     |                                                                  |
| 8.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| 9.1       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                           |             |                                |                                     |                                                                  |
| 9.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                       |             |                                |                                     |                                                                  |
| 10.1      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                           |             |                                |                                     |                                                                  |
| 10.2      | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| <b>II</b> | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                                                   |             |                                |                                     |                                                                  |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                               |             |                                |                                     |                                                                  |
| 1.1       | Dự án A                                                                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| 1.2       | Dự án B                                                                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b> |             |                                |                                     |                                                                  |
| 2.1       | Dự án A                                                                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| 2.2       | Dự án B                                                                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                          |             |                                |                                     |                                                                  |
| 3.1       | Dự án A                                                                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| 3.2       | Dự án B                                                                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                               |             |                                |                                     |                                                                  |
| 4.1       | Dự án A                                                                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| 4.2       | Dự án B                                                                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                   |             |                                |                                     |                                                                  |
| 5.1       | Dự án A                                                                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| 2.2       | Dự án B                                                                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                |             |                                |                                     |                                                                  |
| 6.1       | Dự án A                                                                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| 6.2       | Dự án B                                                                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                      |             |                                |                                     |                                                                  |
| 7.1       | Dự án A                                                                     |             |                                |                                     |                                                                  |

| Số TT      | Nội dung                                                                    | Dự toán năm | Ước thực hiện 9 tháng năm 2026 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 7.2        | Dự án B                                                                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                      |             |                                |                                     |                                                                  |
| 8.1        | Dự án A                                                                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| 8.2        | Dự án B                                                                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| 9.1        | Dự án A                                                                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| 9.2        | Dự án B                                                                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                       |             |                                |                                     |                                                                  |
| 10.1       | Dự án A                                                                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| 10.2       | Dự án B                                                                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                                              |             |                                |                                     |                                                                  |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                               |             |                                |                                     |                                                                  |
| 1.1        | Dự án A                                                                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| 1.2        | Dự án B                                                                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b> |             |                                |                                     |                                                                  |
| 2.1        | Dự án A                                                                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| 2.2        | Dự án B                                                                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                          |             |                                |                                     |                                                                  |
| 3.1        | Dự án A                                                                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| 3.2        | Dự án B                                                                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                               |             |                                |                                     |                                                                  |
| 4.1        | Dự án A                                                                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| 4.2        | Dự án B                                                                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                   |             |                                |                                     |                                                                  |
| 5.1        | Dự án A                                                                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| 2.2        | Dự án B                                                                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                |             |                                |                                     |                                                                  |
| 6.1        | Dự án A                                                                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| 6.2        | Dự án B                                                                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                      |             |                                |                                     |                                                                  |
| 7.1        | Dự án A                                                                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| 7.2        | Dự án B                                                                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                      |             |                                |                                     |                                                                  |
| 8.1        | Dự án A                                                                     |             |                                |                                     |                                                                  |
| 8.2        | Dự án B                                                                     |             |                                |                                     |                                                                  |

| Số TT | Nội dung                                         | Dự toán năm | Ước thực hiện 9 tháng năm 2026 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |             |                                |                                     |                                                                  |
| 9.1   | Dự án A                                          |             |                                |                                     |                                                                  |
| 9.2   | Dự án B                                          |             |                                |                                     |                                                                  |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |             |                                |                                     |                                                                  |
| 10.1  | Dự án A                                          |             |                                |                                     |                                                                  |
| 10.2  | Dự án B                                          |             |                                |                                     |                                                                  |

Nghĩa Hành, ngày 10 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



Võ Thị Thuý Liễu

Thủ trưởng đơn vị



Lê Văn Triều